

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: **131** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày **15** tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành (01 thủ tục) thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*Lĩnh vực Phát triển nông thôn*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KS TTHC);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (Phòng KS.TTHC);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH *N*
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Kim Mai

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Số TT	Tên thủ tục hành chính
LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN:

1. Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản

1	Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>Cán bộ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận, giải quyết theo thời hạn.- Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn một lần bằng văn bản (không thu lệ phí) để người dân hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. <p>Bước 3: Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút, chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu, riêng sáng thứ bảy từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút (trừ các ngày lễ, tết)</p>
2	Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước
3	Thành phần, số lượng hồ sơ	<p>a) Thành phần hồ sơ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân với nông dân (Phụ lục I - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT)- Biên bản nghiệm thu hợp đồng hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân với nông dân <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>
4	Thời hạn giải quyết	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
5	Đối tượng thực hiện TTHC	Cá nhân
6	Cơ quan thực hiện TTHC	<p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã</p> <p>b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã</p>
7	Kết quả của TTHC	Văn bản xác nhận
8	Lệ phí	Không
9	Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	Phụ lục I - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT

10	Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC	Không
11	Căn cứ pháp lý của TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. - Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách phát triển cánh đồng lớn, gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Phụ lục I - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....
Số:/ 20 /HĐSXTT

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự năm 2005;

-

Hôm nay, ngày..... tháng năm 20.... tại
....., hai bên gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN

.....

Địa chỉ :.....

Điện thoại :..... Fax:

Mã số thuế :

Tài khoản:

Do ông/bà :

Chức vụ :, làm đại diện.

BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN.....

Do ông/bà :..... Chức vụ:, làm đại diện.

CMND số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ) cho bên A:
- Thời gian sản xuất: từ ngày..... tháng năm đến ngày.... tháng năm.....
 - Diện tích: ha.
 - Sản lượng dự kiến: tấn.
 - Địa điểm:

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (tên giống hoặc vật tư)..... : (tên giống hoặc vật tư) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống, được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thoả thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp (áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động

- Phương thức thanh toán

- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).

- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

-

Điều 5. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

-

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành bản, mỗi bên giữ bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Phụ lục IV - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT

CÔNG THỨC TÍNH TỶ LỆ ĐÁP ỨNG NHU CẦU NGUYÊN LIỆU

Công thức:

$$A (\%) = \frac{B}{C} \times 100$$

A = Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu (%)

B = Sản lượng nông sản nguyên liệu ký trong Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản nằm trong các cánh đồng lớn mà đơn vị đăng ký.

C = Năng lực tiêu thụ nông sản của đơn vị tính bằng sản lượng nông sản tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu trung bình của đơn vị trong 3 năm gần đây; hoặc năng lực bảo quản và chế biến tính theo công suất kho, xưởng và máy móc thiết bị phục vụ chế biến. Các thông tin này do đơn vị tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong hồ sơ Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

Ví dụ: Công ty xuất nhập khẩu N có năng lực xuất khẩu hàng năm là 15.000 tấn. Tại vụ đông xuân năm 2014, Công ty này có các Hợp đồng nông sản với nông dân ở các cánh đồng lớn tỉnh M với tổng sản lượng ghi trong các Tổng sản lượng cộng từ các Hợp đồng sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn là 5.000 tấn. Vậy tỷ lệ đáp ứng vùng nguyên liệu của Công ty N trong vụ đông xuân 2014 được tính như sau:

$$A(\%) = \frac{5.000}{15.000} \times 100 = 30\%$$

Hàng năm, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân có trách nhiệm tính toán tỷ lệ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu này báo cáo với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm căn cứ xét cho đơn vị được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi. Doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân chỉ được xem xét hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ nếu tỷ lệ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu này đáp ứng lộ trình quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 5 của Thông tư.

Chú ý, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu này không giống với tỷ lệ thành công của hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản thường được tính bằng tỷ lệ (%) của tổng sản lượng nông sản tiêu thụ trên thực tế qua hợp đồng chia cho tổng sản lượng nông sản ký kết giữa bên sản xuất và bên bao tiêu sản phẩm.